

Số: 22/TB-TTPVHCC

Tuy An Nam, ngày 14 tháng 4 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Viễn thông và Internet thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ

Thực hiện Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Viễn thông và Internet thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ.

Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) xã Tuy An Nam thông báo nội dung cụ thể như sau:

1. Công khai, niêm yết về công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Viễn thông và Internet thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ (Quyết định số 1194/QĐ-UBND, ngày 14/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk).

2. Địa điểm niêm yết: Tại bảng niêm yết bộ thủ tục hành chính Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của xã Tuy An Nam.

Trung tâm PVHCC xã Tuy An Nam thông báo để các tổ chức, cá nhân và nhân dân trên địa bàn xã biết, thực hiện./.

(Đính kèm Quyết định số 1194/QĐ-UBND, ngày 14/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Nơi nhận:

- CT, các Phó CT UBND xã (b/c);
- CVP, PCVP HĐND&UBND xã;
- Phòng VH- XH
- Lưu: VT- TTPVHCC(L).



Nguyễn Thị Nhị Hằng

Số: 1194 /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Viễn thông và Internet thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2074/QĐ-BKHHCN ngày 09/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Viễn thông và Internet thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 95/TTr-SKHHCN ngày 10/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Viễn thông và Internet thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ, chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

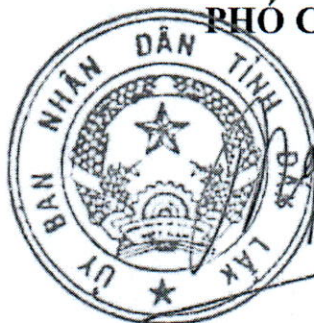
Các bộ phận tạo thành thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này có hiệu lực theo ngày văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về thủ tục hành chính hoặc bộ phận tạo thành thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành.

Nội dung công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Viễn thông và Internet tại số thứ tự từ 19 đến 22 Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch UBND cấp xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *wh*

Nơi nhận: *chait*

- Như Điều 3;
- Bộ Tư pháp (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh (đ/c Khánh);
- Phòng, TT: KGVX, CN&CTTĐT;
- Lưu: VT, PVHCC (P.02b).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Tha
Hồ Thị Nguyên Thảo



**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ BỊ BÃI BỎ
LĨNH VỰC VIỄN THÔNG VÀ INTERNET THUỘC PHẠM VI CHỨC
NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2074 /QĐ-BKHHCN ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương					
1	1.013354	Cấp phép hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD)	Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ	Viễn thông và Internet	Bộ Khoa học và Công nghệ
2	1.013355	Báo cáo hoạt động Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam.	Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ	Viễn thông và Internet	Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam)
3	1.013356	Đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”	Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ	Viễn thông và Internet	Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam)
4	1.004586	Phân bổ, cấp địa chỉ Internet, số hiệu mạng	Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ	Viễn thông và Internet	Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam)
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh: Không có					

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương: Không có					
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh:					
1	1.013913	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ	Viễn thông và Internet	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
2	1.013914	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ	Viễn thông và Internet	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
3	1.013917	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ	Viễn thông và Internet	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
4	1.013915	Gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ	Viễn thông và Internet	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Cấp phép hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD).

Trình tự thực hiện	<p>- Tổ chức, doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ Cấp phép hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD) theo quy định và nộp trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tới Bộ Khoa học và Công nghệ.</p> <p>- Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và giải quyết hồ sơ theo quy định.</p> <p>- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ của tổ chức, doanh nghiệp, Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét cấp phép hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới tại Việt Nam.</p> <p>Trường hợp từ chối, Bộ Khoa học và Công nghệ có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.</p>
Cách thức thực hiện	<p><i>Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ;</i> - <i>Nộp qua dịch vụ bưu chính về Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ;</i> <p><i>(Địa chỉ Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + <i>Bộ phận Một cửa cơ sở 1 tại Tầng 1, Tòa nhà Cục Đổi mới Sáng tạo, số 113 đường Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, TP. Hà Nội;</i> + <i>Bộ phận Một cửa cơ sở 2 tại Tòa nhà số 1196 đường 3 tháng 2, Phường Bình Thới, TP. Hồ Chí Minh;</i> + <i>Bộ phận Một cửa cơ sở 3 tại Đại diện Văn phòng Bộ tại miền Trung, số 42 Trần Quốc Toản, TP. Đà Nẵng)</i> <p>- <i>Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)</i></p>
Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>1. Thành phần hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới tại Việt Nam theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 147/2024/NĐ-

	<p>CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng;</p> <p>- Bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao chứng thực điện tử hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc) giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 (<i>trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu khác thì tổ chức, doanh nghiệp không phải nộp các thành phần hồ sơ này. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp bổ sung thành phần hồ sơ</i>);</p> <p>- Đề án hoạt động có xác nhận của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người đứng đầu tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam đề nghị cấp phép. Đề án bao gồm các nội dung chính: <i>Báo cáo thuyết minh về quy mô hoạt động và năng lực kỹ thuật; các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin để triển khai hoạt động của tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới tại Việt Nam.</i></p> <p>2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p>
Thời hạn giải quyết	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ của tổ chức, doanh nghiệp
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Bộ Khoa học và Công nghệ
Kết quả giải quyết thủ tục hành chính	Giấy phép hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới tại Việt Nam.
Phí, lệ phí (nếu có)	Không có

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai	Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới tại Việt Nam theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng.
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	<ul style="list-style-type: none"> - Là tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam; - <i>Đáp ứng năng lực kỹ thuật, bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin để quản lý hoạt động tên miền.</i>
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023. - Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng. - <i>Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</i> - Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TỔ CHỨC QUẢN LÝ
TÊN MIỀN DÙNG CHUNG CẤP CAO NHẤT MỚI TẠI VIỆT NAM
(NEW GTLD REGISTRY)

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ.

1. Thông tin về tổ chức, doanh nghiệp:

- Tên tổ chức, doanh nghiệp:.....
- Mã định danh điện tử của tổ chức:.....
- Mã số doanh nghiệp:.....
- Tên giao dịch quốc tế:.....
- Tên viết tắt:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Điện thoại:.....
- Fax:.....
- Email:.....
- Website:.....

2. Đầu mối liên hệ

- Họ và tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức, doanh nghiệp:.....
- Chức vụ:.....
- Địa chỉ liên hệ:.....
- Điện thoại:.....
- Fax:.....
- Email:.....

3. Nội dung: tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu thực hiện hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry) tại Việt Nam và cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì lên miền New gTLD cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam, đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét cấp phép hoạt động.

Tổ chức, doanh nghiệp cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật và bảo đảm tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet, quản lý thông tin trên Internet.

**XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

2. Báo cáo hoạt động Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam.

<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>- Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam hoàn thiện hồ sơ theo quy định và gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tới Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam);</p> <p>- Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) tiếp nhận và kiểm tra tính hợp lệ và giải quyết hồ sơ theo quy định;</p> <p>- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ báo cáo hợp lệ của doanh nghiệp, Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) gửi văn bản xác nhận việc hoàn thành báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam, đồng thời đưa doanh nghiệp vào danh sách quản lý tại trang thông tin điện tử: thongbaotenmien.vn.</p> <p>Trường hợp hồ sơ báo cáo không hợp lệ theo quy định, Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) gửi văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p>
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p><i>Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Nộp qua dịch vụ bưu chính về Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ; <p><i>(Địa chỉ Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Bộ phận Một cửa cơ sở 1 tại Tầng 1, Tòa nhà Cục Đổi mới Sáng tạo, số 113 đường Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, TP. Hà Nội; + Bộ phận Một cửa cơ sở 2 tại Tòa nhà số 1196 đường 3 tháng 2, Phường Bình Thới, TP. Hồ Chí Minh; + Bộ phận Một cửa cơ sở 3 tại Đại diện Văn phòng Bộ tại miền Trung, số 42 Trần Quốc Toản, TP. Đà Nẵng) <ul style="list-style-type: none"> - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	<p>1. Thành phần hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng;

	<p>- Bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao chứng thực điện tử hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc) giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 (<i>trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu khác thì tổ chức, doanh nghiệp không phải nộp các thành phần hồ sơ này. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp bổ sung thành phần hồ sơ</i>);</p> <p>- Bản sao Hợp đồng ký với ICANN hoặc hợp đồng ký với nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của ICANN để cung cấp dịch vụ đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam.</p> <p>2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời hạn giải quyết	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ báo cáo hợp lệ
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam).
Kết quả giải quyết thủ tục hành chính	Văn bản xác nhận việc hoàn thành báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam.
Phí, lệ phí (nếu có)	Không có
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai	Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	<ul style="list-style-type: none"> - Là tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam. - Có hợp đồng ký với Tổ chức quản lý tên miền quốc tế (ICANN) hoặc nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của ICANN để cung cấp dịch vụ đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam.
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023. - Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng. - <i>Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</i> - Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

TÊN NHÀ ĐĂNG KÝ
TÊN MIỀN QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ...

....., ngày tháng ... năm ...

**BÁO CÁO CUNG CẤP DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ,
DUY TRÌ TÊN MIỀN QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM**

Kính gửi: Trung tâm Internet Việt Nam.

1. Thông tin về cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp:

- Tên tổ chức, doanh nghiệp
- Mã định danh điện tử của tổ chức:.....
- Mã số doanh nghiệp.....
- Tên giao dịch quốc tế:.....
- Tên viết tắt:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Điện thoại:.....
- Fax:
- Hộp thư điện tử:.....
- Website:.....

2. Đầu mối liên hệ

- Họ và tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức, doanh nghiệp:.....
- Chức vụ:.....
- Địa chỉ liên hệ:.....
- Điện thoại:.....
- Fax:.....
- Hộp thư điện tử:.....

3. Thông tin về đối tác ký hợp đồng để cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam (chọn ô tương ứng):

Là Tổ chức quản lý tên miền và số quốc tế (ICANN).

Là Nhà đăng ký tên miền chính thức (accredited registrar) của ICANN.

- Tên đối tác:.....
- Tên viết tắt:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Điện thoại/Fax:.....
- Hộp thư điện tử.....
- Website:.....

4. Cam kết

Tổ chức, doanh nghiệp cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam khi triển khai hoạt động cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam.

**XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

3. Đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”

Trình tự thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” hoàn thiện hồ sơ theo quy định và gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tới Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam); - Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) tiếp nhận và kiểm tra tính hợp lệ và giải quyết hồ sơ theo quy định; - Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) có văn bản trả lời tổ chức, doanh nghiệp về kết quả xem xét hồ sơ đề nghị.
Cách thức thực hiện	<p><i>Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Nộp qua dịch vụ bưu chính về Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ; <p><i>(Địa chỉ Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Bộ phận Một cửa cơ sở 1 tại Tầng 1, Tòa nhà Cục Đối mới Sáng tạo, số 113 đường Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, TP. Hà Nội; + Bộ phận Một cửa cơ sở 2 tại Tòa nhà số 1196 đường 3 tháng 2, Phường Bình Thới, TP. Hồ Chí Minh; + Bộ phận Một cửa cơ sở 3 tại Đại diện Văn phòng Bộ tại miền Trung, số 42 Trần Quốc Toản, TP. Đà Nẵng) <ul style="list-style-type: none"> - Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)
Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>1. Thành phần hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 147/2024/NĐ-CP; - Bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao chứng thực điện tử hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc) giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp,

	<p>hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 (<i>trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu khác thì tổ chức, doanh nghiệp không phải nộp các thành phần hồ sơ này. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp bổ sung thành phần hồ sơ</i>);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản dịch được công chứng Hợp đồng của Tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài ký với ICANN hoặc nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của ICANN (áp dụng trong trường hợp tổ chức ở nước ngoài); - Kế hoạch triển khai về kỹ thuật đảm bảo đủ năng lực và phù hợp với quy mô hoạt động để cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 147/2024/NĐ-CP. <p>2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
Thời hạn giải quyết	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” hợp lệ
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam; tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam).
Kết quả giải quyết thủ tục hành chính	Văn bản trả lời tổ chức, doanh nghiệp về kết quả xem xét hồ sơ đề nghị.
Phí, lệ phí (nếu có)	Không có.
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai	- Đơn đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của

	<p>Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng.</p> <p>- Kế hoạch triển khai về kỹ thuật đảm bảo đủ năng lực và phù hợp với quy mô hoạt động để cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng</p>
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	<p>- Là tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam hoặc tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài ký hợp đồng với ICANN hoặc với Nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của ICANN;</p> <p>- Có đủ năng lực kỹ thuật phù hợp với quy mô hoạt động để triển khai cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền.</p>
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	<p>- Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023.</p> <p>- Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng.</p> <p>- <i>Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</i></p> <p>- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.</p>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CUNG CẤP DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ,
DUY TRÌ TÊN MIỀN QUỐC GIA VIỆT NAM “.VN”**

Kính gửi: Trung tâm Internet Việt Nam.

1. Thông tin về tổ chức, doanh nghiệp:

- Tên tổ chức, doanh nghiệp:.....
- Mã định danh điện tử của tổ chức:.....
- Mã số doanh nghiệp:.....
- Tên giao dịch quốc tế:.....
- Tên viết tắt:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Điện thoại:.....
- Fax:.....
- Email:.....
- Website:.....

2. Đầu mối liên hệ

- Họ và tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức, doanh nghiệp:.....
- Chức vụ:.....
- Địa chỉ liên hệ:.....
- Điện thoại:
- Fax:.....
- Email:.....

3. Nội dung: Tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, đề nghị Trung tâm Internet Việt Nam xem xét kỹ hợp đồng để cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” ra cộng đồng.

Tổ chức, doanh nghiệp cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật và bảo đảm tuân thủ thực hiện hợp đồng Nhà đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” theo đúng các quy định của pháp luật.

**XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

KẾ HOẠCH KỸ THUẬT
NHÀ ĐĂNG KÝ TÊN MIỀN QUỐC GIA VIỆT NAM “.VN”

1	Thuyết minh chi tiết kỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> - Hạ tầng phòng máy. - Sơ đồ và kiến trúc mạng. - Hệ thống kỹ thuật để triển khai cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền. Các thành phần hệ thống chính (mô tả chức năng, nguyên lý hoạt động và kết nối giữa các thành phần hệ thống). - Hệ thống máy chủ DNS. - Phương án đảm bảo an toàn thông tin, dữ liệu, dự phòng, cung cấp dịch vụ liên tục. - Cam kết chất lượng dịch vụ (SLA) của hệ thống, dịch vụ cung cấp.
2	Nhân sự triển khai hệ thống và cung cấp dịch vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Phương án nhân sự kỹ thuật chuyên trách về quản trị mạng, dịch vụ phù hợp với các giai đoạn xây dựng, phát triển, duy trì hệ thống. - Phương án nhân sự chuyên trách về quản lý tên miền.
3	Kế hoạch và mô hình cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức tiếp nhận đăng ký tên miền. - Website cung cấp dịch vụ; các biểu mẫu, quy trình, nội dung thông tin trên website. - Kế hoạch quản lý chăm sóc khách hàng (liên lạc khách hàng khi cần thiết, theo dõi nhắc nhở tên miền đến hạn duy trì...) - Kế hoạch, cách thức quản lý hồ sơ và thông tin, dữ liệu tên miền. - Thuyết minh về công tác xử lý khiếu nại về chất lượng cung cấp dịch vụ và hỗ trợ, đảm bảo quyền lợi khách hàng.
4	Kinh nghiệm triển khai dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền và các dịch vụ liên quan	<ul style="list-style-type: none"> - Danh mục các tên miền quốc tế mà tổ chức, doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ. - Danh mục các dịch vụ Internet mà tổ chức, doanh nghiệp đang cung cấp.

4. Phân bổ, cấp địa chỉ Internet, số hiệu mạng

Trình tự thực hiện	<p>- Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị phân bổ, cấp địa chỉ Internet, số hiệu mạng nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tới Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam).</p> <p>- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet, số hiệu mạng; phí duy trì sử dụng địa chỉ Internet, số hiệu mạng đầy đủ, hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) có trách nhiệm phân bổ, cấp địa chỉ Internet, số hiệu mạng cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 147/2024/NĐ-CP.</p> <p>Trường hợp từ chối phân bổ, cấp địa chỉ Internet, số hiệu mạng, Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) phải thông báo kết quả bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p>
Cách thức thực hiện	<p><i>Thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ;</i> - <i>Nộp qua dịch vụ bưu chính về Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ;</i> <p><i>(Địa chỉ Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + <i>Bộ phận Một cửa cơ sở 1 tại Tầng 1, Tòa nhà Cục Đổi mới Sáng tạo, số 113 đường Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, TP. Hà Nội;</i> + <i>Bộ phận Một cửa cơ sở 2 tại Tòa nhà số 1196 đường 3 tháng 2, Phường Bình Thới, TP. Hồ Chí Minh;</i> + <i>Bộ phận Một cửa cơ sở 3 tại Đại diện Văn phòng Bộ tại miền Trung, số 42 Trần Quốc Toản, TP. Đà Nẵng)</i> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Nộp trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)</i>
Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>1. Thành phần hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản khai đăng ký địa chỉ Internet (hoặc địa chỉ Internet và số hiệu mạng) theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

		<p>- Bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao chứng thực điện tử hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc) Quyết định thành lập, hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 (<i>trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu khác thì tổ chức, doanh nghiệp không phải nộp các thành phần hồ sơ này. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp bổ sung thành phần hồ sơ</i>);</p> <p>- Bản sao hợp lệ quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc văn bản tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các giấy tờ chứng minh sự thay đổi hợp lệ về quyền sử dụng (đối với trường hợp thay đổi tên chủ thể) (<i>trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu khác thì tổ chức, doanh nghiệp không phải nộp các thành phần hồ sơ này. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp bổ sung thành phần hồ sơ</i>).</p> <p>2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p>
Thời hạn giải quyết		10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet, số hiệu mạng; phí duy trì sử dụng địa chỉ Internet, số hiệu mạng đầy đủ, hợp lệ.
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính		Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính		Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam).
Kết quả giải quyết thủ tục hành chính		Quyết định phân bổ, cấp địa chỉ Internet/số hiệu mạng.

Phí, lệ phí (nếu có)	Áp dụng theo Biểu mức thu lệ phí đăng ký sử dụng và phí duy trì sử dụng địa chỉ Internet; lệ phí đăng ký sử dụng và phí duy trì sử dụng số hiệu mạng ban hành kèm theo Thông tư số 10/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí duy trì sử dụng tài nguyên Internet, lệ phí phân bổ, cấp tài nguyên Internet.
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Bản khai đăng ký địa chỉ Internet (hoặc địa chỉ Internet và số hiệu mạng) theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo <i>Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch</i>
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	Không.
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023. - Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng. - <i>Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</i> - Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước. - Thông tư số 10/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí duy trì sử dụng tài nguyên Internet, lệ phí phân bổ, cấp tài nguyên Internet.

* Ghi chú: Phần chữ in nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI ĐĂNG KÝ ĐỊA CHỈ INTERNET
(HOẶC ĐỊA CHỈ INTERNET VÀ SỐ HIỆU MẠNG)

Kính gửi: Trung tâm Internet Việt Nam.

1. Thông tin về cơ quan/tổ chức/ doanh nghiệp là chủ thể đăng ký sử dụng địa chỉ Internet (hoặc địa chỉ Internet và số hiệu mạng)	Tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp:..... Tên mạng (netname) thành viên:..... <i>(netname phải đảm bảo duy nhất, không trùng với netname của các thành viên khác đã có)</i> Địa chỉ liên hệ:..... Số điện thoại:..... Email:..... Abuse-mailbox:..... Website:..... Mã định danh điện tử của tổ chức:..... Mã số doanh nghiệp:..... Ghi chú:.....
2. Người đại diện theo pháp luật của cơ quan/tổ chức/ doanh nghiệp là chủ thể đăng ký sử dụng địa chỉ Internet/ số hiệu mạng	Họ và tên:..... Chức vụ:..... Số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu: Địa chỉ:..... Tỉnh/thành phố:..... Số điện thoại :..... Email :.....
3. Thông tin về người chịu trách nhiệm của cơ quan/tổ chức/doanh	Người chịu trách nhiệm quản lý địa chỉ Internet/số hiệu mạng: Họ tên:..... Chức vụ:..... Số điện thoại..... Email:..... Người quản lý kỹ thuật:

nghiệp trong việc quản lý địa chỉ Internet/số hiệu mạng	Họ tên:..... Chức vụ:..... Số điện thoại:..... Email:.....
4. Vùng địa chỉ Internet/số hiệu mạng có đề nghị cấp *	<input type="checkbox"/> Trường hợp 1 - đăng ký mới: IPv4/IPv6/ASN:..... (VD: /23 IPv4, /48 IPv6 hoặc /32 IPv6, 01 ASN) <input type="checkbox"/> Trường hợp 2 - đăng ký tái cấp IPv4: (Nêu rõ thông tin vùng địa chỉ Internet đang được Trung tâm Internet Việt Nam niêm yết) <input type="checkbox"/> Trường hợp 3 - đổi tên chủ thể sử dụng: (Nêu rõ thông tin vùng địa chỉ Internet/số hiệu mạng có nhu cầu đổi tên chủ thể; thông tin tên chủ thể, tên mạng, mã số cơ quan/đơn vị/doanh nghiệp đang đứng tên quản lý vùng địa chỉ Internet/số hiệu mạng) <input type="checkbox"/> Trường hợp 4 - tiếp nhận vùng địa chỉ Internet, số hiệu mạng từ tổ chức quốc tế: (Nêu rõ thông tin vùng địa chỉ Internet/số hiệu mạng tiếp nhận; thông tin về tên, tên mạng, địa chỉ, email liên hệ của tổ chức quốc tế)
5. Hiện trạng sử dụng các vùng địa chỉ Internet đã được cấp	Tổng địa chỉ Internet đã được cấp:..... Tỷ lệ % địa chỉ Internet đã sử dụng:..... Thông tin bổ sung:.....
6. Kế hoạch sử dụng vùng địa chỉ hiện có đề nghị cấp	(Tổ chức mô tả chi tiết kế hoạch sử dụng vùng địa chỉ Internet có nhu cầu nghị cấp tại đây) - Vùng địa chỉ sử dụng nội bộ thời điểm sử dụng hết - Vùng địa chỉ sử dụng cho dịch vụ thời điểm sử dụng hết VD: 01/24 IPv4 và 01/56 IPv6 Hệ thống, dịch vụ CNTT nội bộ tháng .../202... 01/24 IPv4 và 01/48 IPv6 Dịch vụ FTTH tại HN tháng .../202...
7. Thông tin kết nối (thông tin đường truyền kết nối	Đường truyền kết nối Internet 1: Tên nhà cung cấp (số hiệu mạng) Đường truyền kết nối Internet 2: Tên nhà cung cấp (số hiệu mạng) VD: Đường truyền kết nối Internet 1: VNPT (AS45899)

<i>Internet)</i>	Đường truyền kết nối Internet 2: VNIX (AS23902)
8. Thông tin liên hệ nộp phí duy trì, sử dụng địa chỉ	Đơn vị thanh toán:.....
	Họ và tên/Chức vụ người chịu trách nhiệm nộp phí:.....
	Địa chỉ thanh toán:.....
	Điện thoại:..... Email:.....

Cơ quan/Tổ chức/Doanh nghiệp đăng ký địa chỉ Internet cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet.

....., ngày tháng năm

Xác nhận của tổ chức đăng ký

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/

NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Lưu ý:

- Yêu cầu bắt buộc khai toàn bộ các trường thông tin, áp dụng trong cả 4 trường hợp quy định tại mục 4.

- Địa chỉ email của các cá nhân đã đăng ký tại mục 3 sẽ được đưa vào danh sách cho phép thực hiện các giao dịch qua email với Trung tâm Internet Việt Nam liên quan tới địa chỉ Internet, số hiệu mạng đã phân bổ, cấp.

- *Lưu ý**:

+ Tại mục 4: lựa chọn một trong các trường hợp.

+ Tại phần xác nhận bản khai: Trường hợp thay đổi tên chủ thể sử dụng vùng địa chỉ Internet/số hiệu mạng, yêu cầu có xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đang đứng tên quản lý vùng địa chỉ Internet/số hiệu mạng.

Phụ lục**DANH MỤC TTHC MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG VÀ INTERNET,
TÀN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, SỞ HỮU TRÍ TUỆ; AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN; TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG,
CHẤT LƯỢNG VÀ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	LĨNH VỰC VIỄN THÔNG VÀ INTERNET (24 TTHC)				
1	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. (1.013819)	Bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
2	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) (1.013877)	Bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
3	<p>Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phân hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông (1.013885)</p>	Không có	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
4	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông (1.013888)	Không có	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
5	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông (1.013390)	05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
6	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị (1.013897)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
7	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) (1.013899)	15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí: 1.000.000 đồng/giấy phép	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 21/01/2018 của Bộ Tài chính.
8	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.013900)	15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí: 1.000.000 đồng/giấy phép	
9	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP (1.013901)	15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
10	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP (1.013902)	15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 21/01/2018 của Bộ Tài chính.
11	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP (1.013904)	15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 21/01/2018 của Bộ Tài chính.
12	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a	15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 03/2018/TT-BTC

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP (1.013903)				ngày 21/01/2018 của Bộ Tài chính.
13	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. (1.013905)	15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 21/01/2018 của Bộ Tài chính.
14	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) (1.013906)	15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 21/01/2018 của Bộ Tài chính.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
15	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.013907)	15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí: 1.000.000 đồng/giấy phép	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 21/01/2018 của Bộ Tài chính.
16	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) (1.013976)	15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	
17	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông (1.013908)	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
18	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính	Không có	

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	tuyển điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.013909)		công tỉnh		
19	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. (1.013913)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	
20	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động (1.013914)	05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	
21	Gia hạn chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động (2.002741)	05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
22	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động (1.013917)	05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
23	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá. (1.013910)	05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 03/6/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;
24	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá. (1.013911)	05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;
II	Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện (20 TTHC)				
1	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá (2.002777)	11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
2	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá (2.002778)	07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			công tỉnh		09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
3	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá (2.002775)	07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
4	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá (2.002779)	11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
5	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư (2.002781)	11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
6	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư (1.010248)	07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông

	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
ố và i vô	07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tàn số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tàn số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
đụng a đổi	11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tàn số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tàn số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
9	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) (2.002783)	11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
10	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) (2.002784)	07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
11	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) (2.002785)	07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
12	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) (2.002786)	11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
13	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ (1.010273)	22 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
14	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ (2.002789)	07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
15	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ (2.002780)	07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
16	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ (2.002790)	22 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
17	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư (1.013935)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	- Luật Tàn số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tàn số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
18	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư (1.011891)	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	- Luật Tàn số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tàn số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
19	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải (2.002791)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
20	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải (2.002792)	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định		Không có	
III	LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ (19 TTHC)				
1	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (1.011922)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000 đồng. - Lệ phí công bố Quyết định cấp chứng chỉ: 150.000 đồng. - Lệ phí đăng bạ Quyết định cấp chứng chỉ: 150.000 đồng. - Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 200.000 đồng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
2	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (1.011923)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000 đồng. - Lệ phí công bố Quyết định cấp chứng chỉ: 150.000 đồng. - Lệ phí đăng bạ Quyết định cấp chứng chỉ: 150.000 đồng. - Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 200.000 đồng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
3	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (1.011924)	- 30 ngày (Trong trường hợp có quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp của cơ quan nhà	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chưa có	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022;

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		<p>nước có thẩm quyền)</p> <p>- 30 ngày (Trong trường hợp có căn cứ khẳng định người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện hành nghề)</p> <p>- 60 ngày (Trong trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp)</p>			<p>- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
4	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (1.011926)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000 đồng. - Lệ phí công bố Quyết định ghi nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000 đồng. - Lệ phí đăng bạ Quyết định ghi nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000 đồng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
5	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp (1.011925)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chưa có	

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
6	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (1.011)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000đ - Lệ phí công bố Quyết định ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000đ - Lệ phí đăng bạ Quyết định ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000đ 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
7	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (1.011928)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí công bố Quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000đ - Lệ phí đăng bạ Quyết định xóa 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022;

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000đ - Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000đ	- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
8	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp (1.011929)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000 đ - Lệ phí đăng bạ Quyết định xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000 đ - Lệ phí công bố Quyết định xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000 đ	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
9	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp (1.011921)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp (mỗi môn): 300.000 đ - Phí phúc tra kiểm tra kết quả nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp (mỗi môn): 150.000 đ 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
10	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp (1.011931)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp: 250.000 đ	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
11	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp (1.011932)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp: 250.000 đồng	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
12	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp (1.011933)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
13	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp (1.011930)	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Phí kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp (mỗi môn): 300.000 đ - Phí phúc tra kết quả kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp (mỗi môn): 150.000 đ 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
14	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ (1.011912)	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Phí đăng bạ: 120.000 đồng/văn bằng - Phí công bố: 120.000 đồng/yêu cầu 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Khoản 7 Điều 29 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ; - Điều 36 của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Điểm 4.1 và 4.2 Mục B Phí sở hữu công nghiệp tại Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp (Ban hành kèm theo Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính).
15	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (1.011914)	60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> Phí thẩm định hồ sơ: 230.000 đồng/văn bằng Lệ phí cấp GCN ĐKHD: 120.000 đồng/GCN Phí đăng bạ: 120.000 đồng/văn 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022;

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				bằng Phí công bố: 120.000 đồng/yêu cầu	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 10 của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Khoản 2 Điều 58 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ; - Điểm 2.2 Mục A Lệ phí sở hữu công nghiệp; điểm 1.5, 4.1 và 4.2 Mục B Phí sở hữu công nghiệp tại Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp (Ban hành kèm theo Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính).
16	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (1.011915)	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí thẩm định hồ sơ: 160.000 đồng/văn bằng Phí đăng bạ: 120.000 đồng/văn bằng Phí công bố: 120.000 đồng/yêu cầu	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Điều 42 của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Điều 61 của Nghị định số 65/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ; - Điểm 1.6, 4.1 và 4.2 Mục B

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					Phí sở hữu công nghiệp tại Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp (Ban hành kèm theo Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính).
17	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (1.011918)	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí đăng bạ: 120.000 đồng/văn bằng Phí công bố: 120.000 đồng/yêu cầu	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Điều 37 của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Khoản 7 Điều 29 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ; - Điểm 4.1 và 4.2 Mục B Phí sở hữu công nghiệp tại Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp (Ban hành kèm theo Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính).

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
18	Thủ tục ra Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế (1.011916)	60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 (được sửa đổi, bổ sung năm 2022); - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
19	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc (1.011917)	60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 (được sửa đổi, bổ sung năm 2022); - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
IV	LĨNH VỰC AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN (03 TTHC)				
1	Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Phí thẩm định cấp giấy phép: + Sử dụng thiết bị phân tích huỳnh quang tia X: 4.000.000 đồng/1 thiết bị. + Sử dụng thiết bị phát tia X dùng trong soi kiểm tra bo mạch: 4.000.000 đồng/1 thiết bị. + Sử dụng thiết bị phát tia X dùng	- Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12 ngày 03/6/2008 - Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BKHCN ngày 25/02/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 13/2023/TT-BKHCN ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				<p>trong kiểm tra an ninh: 4.000.000 đồng/1 thiết bị. + Sử dụng thiết bị X-quang chụp cắt lớp vi tính (CT Scanner): 8.000.000 đồng/ 1 thiết bị. + Sử dụng hệ thiết bị PET/CT: 16.000.000 đồng/ 1 thiết bị.</p> <p>- Việc thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ theo hình thức trực tuyến (trừ thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, một cửa ASEAN) kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 được áp dụng mức thu phí</p>	<p>- Thông tư số 287/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				bằng 90% mức thu phí theo quy định được nêu ở trên. - Lệ phí cấp giấy phép: Không.	
2	Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh (1.013971)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Phí: Không. - Lệ phí: 200.000 đồng/1 chứng chỉ.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12 ngày 03/6/2008; - Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BKHCN ngày 25/02/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 13/2023/TT-BKHCN ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 287/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
3	Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ khai báo	Trung tâm Phục vụ hành chính	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12 ngày 03/6/2008; - Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh (1.013948)		công tỉnh		phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ- CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT- BKHCN ngày 25/02/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 287/2016/TT- BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
V	LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG, CHẤT LƯỢNG (35 TTHC)				
1	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (3.000450)	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 05 ngày làm việc. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 03 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Đo lường ngày 11/11/2011; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024 - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
2	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (3.000463)	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 05 ngày làm việc. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 03 ngày làm việc. 	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đo lường ngày 11/11/2011; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đầu thầu ngày 29/11/2024 - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
3	Thủ tục chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký khi nhận được đề nghị không tiếp tục thực hiện toàn bộ lĩnh vực hoạt động đã được chứng nhận đăng ký của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm (3.000452)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đo lường ngày 11/11/2011; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đầu thầu ngày 29/11/2024; - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
					- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
4	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa (3.000453)	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày làm việc. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 05 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	
5	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa (3.000451)	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày làm việc. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 05 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		làm việc.			<p>phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
6	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa (3.000454)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
7	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng (3.000455)	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày làm việc. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 05 ngày làm việc. 	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
8	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng (3.000456)	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày làm việc. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 05 ngày làm việc. 	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
					- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
9	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng (3.000457)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	
10	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa (3.000458)	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày làm việc. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 05 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		làm việc.			<p>phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
11	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa (3.000460)	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày làm việc. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 05 ngày làm việc. 	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
12	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa (3.000459)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;
					<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
13	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý (3.000461)	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày làm việc. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 05 ngày làm việc. 	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
14	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý (3.000462)	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày làm việc. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 05 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
15	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý (3.000464)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
16	Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 (3.000469)	Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đo lường 04/2011/QH13 ngày 11/11/2011; - Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2025/TT-BKHHCN ngày 20/6/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ.
17	Thủ tục điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 (3.000470)	Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 07 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đo lường 04/2011/QH13 ngày 11/11/2011; - Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ.
18	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường (3.000471)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Đo lường 04/2011/QH13 ngày 11/11/2011; - Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ.
19	Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường (3.000488)	Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày (mười) làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Đo lường 04/2011/QH13 ngày 11/11/2011; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ.
20	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường (3.000472)	Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 (mười) ngày.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Đo lường 04/2011/QH13 ngày 11/11/2011; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					ngày 09/11/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2025/TT-BKHHCN ngày 20/6/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ.
21	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường (3.000473)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Đo lường 04/2011/QH13 ngày 11/11/2011; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2025/TT-BKHHCN ngày 20/6/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ.
22	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân (3.000474)	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21/11/2007; - Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 15/6/2022; - Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 06/2009/TT-BKHHCN ngày 03/4/2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-BKHHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
23	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn (3.000475)	- Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: 10 ngày. - Trường hợp cần thiết phải đánh giá thực tế, trong thời hạn 20 ngày.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
24	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn (3.000476)	- Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: 10 ngày. - Trường hợp cần thiết phải đánh giá thực tế: 20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
25	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập (3.000477)	- Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: 10 ngày. - Trường hợp cần thiết phải đánh giá thực tế: 20 ngày.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
26	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập (3.000478)	- Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: 10 ngày. - Trường hợp cần thiết phải đánh giá thực tế: 20 ngày.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08/10/2024 của

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
27	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận (3.000479)	- Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: 10 ngày. - Trường hợp cần thiết phải đánh giá thực tế: 20 ngày.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 26/2014/TT-BKHHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-BKHHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
28	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận (3.000480)	- Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: 10 ngày. - Trường hợp cần thiết phải đánh giá thực tế: 20 ngày.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 26/2014/TT-BKHHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					BKHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
29	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc (3.000481)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
30	Thủ tục cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận (3.000482)	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 07/2024/TT-BKHHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
31	<p>Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước (3.000483)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: 10 ngày. - Trường hợp cần thiết phải đánh giá thực tế: 20 ngày. 	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</p>	<p>Không</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 26/2014/TT-BKHHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-BKHHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
32	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước (3.000484)	- Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: 10 ngày. - Trường hợp cần thiết phải đánh giá thực tế: 20 ngày.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
33	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc (3.000485)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
34	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo (3.000486)	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ; - Thông tư 36/2014/TT-BKHHCN ngày 12/12/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-BKHHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
35	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo (3.000487)	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ; - Thông tư 36/2014/TT-BKHHCN ngày 12/12/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-BKHHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
VI	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (18 TTHC)				
1	Chấp thuận chuyển giao công nghệ. (1.013918)	Ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	10.000.000 Đồng	- Luật Chuyển giao Công nghệ số 07/2017/QH14, ngày 19/6/2017; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 169/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
2	Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ. (1.013927)	Mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Phí : 5.000.000 Đồng Mức thu phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ để cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ được tính theo tỷ lệ bằng 0,1% (một phần nghìn) tổng giá trị của hợp đồng chuyển giao công nghệ nhưng tối đa không quá 10 (mười) triệu đồng và tối thiểu không dưới 05 (năm) triệu đồng. - Lệ phí: không có	- Luật Chuyển giao Công nghệ số 07/2017/QH14, ngày 19/6/2017; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 169/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
3	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ (1.013931)	Mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	không có	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Chuyển giao Công nghệ số 07/2017/QH14, ngày 19/6/2017; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ.
4	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ (1.013933)	Mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	không có	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Chuyển giao Công nghệ số 07/2017/QH14, ngày 19/6/2017; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ.
5	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ (1.013936)	Năm (5) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	không có	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Chuyển giao Công nghệ số 07/2017/QH14, ngày 19/6/2017; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ.
6	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ (1.013939)	Mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	không có	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Chuyển giao Công nghệ số 07/2017/QH14, ngày 19/6/2017; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
7	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ (1.013940)	Mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	không có	- Luật Chuyển giao Công nghệ số 07/2017/QH14, ngày 19/6/2017; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ.
8	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ (1.013943)	Năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	không có	- Luật Chuyển giao Công nghệ số 07/2017/QH14, ngày 19/6/2017; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ.
9	Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư. (1.013944)	Mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	không có	- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Quyết định 30/2018/QĐ-TTg ngày 31/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.
10	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài. (1.013938)	Hai mươi lăm (25) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	không có	- Luật Khoa học và công nghệ ngày 18/6/2013; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHHCN ngày 31/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 15/2023/TT-BKHHCN ngày 26/7/2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
11	Cấp Giấy phép thành lập lần đầu cho Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam. (1.013941)	Hai mươi lăm (25) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	không có	- Luật Khoa học và công nghệ ngày 18/6/2013; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư 03/2014/TT-BKHCN ngày 31/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN ngày 26/7/2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ.
12	Đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài (1.013920)	Hai mươi (20) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	không có	- Luật Khoa học và công nghệ ngày 18/6/2013; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư 03/2014/TT-BKHCN ngày 31/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
13	Đề nghị thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài (1.013926)	Hai mươi (20) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	không có	- Luật Khoa học và công nghệ ngày 18/6/2013; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN ngày 31/3/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ.
14	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức (1.013957)	Mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	không có	- Luật công nghệ cao 21/2008/QH12 ngày 13/11/2008; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định 55/2010/QĐ-TTg-10/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15/11/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN ngày 28/9/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN ngày 26/7/2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ.
15	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân.	Mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Công nghệ cao ngày 13/11/2008; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. - Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN ngày 26/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
16	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao. (1.013961)	Hai mươi (20) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Công nghệ cao ngày 13/11/2008; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN ngày 26/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
17	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức. (1.013964)	Mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Công nghệ cao ngày 13/11/2008; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN ngày 26/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 01/2013/TT-BKHCN ngày 14/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
18	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân. (1.013969)	Mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Công nghệ cao ngày 13/11/2008; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN ngày 26/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 01/2013/TT-BKHCN ngày 14/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
	Tổng cộng: 119 TTHC				